

Số: 154 /KH-UBND

Hưng Yên, ngày 04 tháng 5 năm 2026

KẾ HOẠCH

Phát triển sản xuất chăn nuôi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Chăn nuôi Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1625/QĐ-TTg ngày 15/12/2023 phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi đến năm 2030; số 1741/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp sản xuất giống vật nuôi đến năm 2030; số 1742/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 phê duyệt Đề án ưu tiên đẩy mạnh hoạt động khoa học, công nghệ ngành chăn nuôi đến năm 2030; số 587/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp chuồng trại và xử lý chất thải đến năm 2030;

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 ngày 03/10/2025 và Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 03/4/2026 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên về cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 357/TTr-NNMT ngày 24/4/2026 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch Phát triển sản xuất chăn nuôi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 (sau đây viết tắt là Kế hoạch), với những nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện phát triển sản xuất chăn nuôi theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh sản phẩm chăn nuôi, đảm bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong từng khâu của sản xuất chăn nuôi; phát triển chăn nuôi theo hướng hiện đại, sạch, hữu cơ, tuần hoàn thích ứng với biến đổi khí hậu gắn với kiểm soát giết mổ và chế biến sản phẩm, kết nối bền vững các chuỗi giá trị trong, ngoài tỉnh, tạo sức bật và đem lại sự đột phá mới trong lĩnh vực chăn nuôi nói riêng và ngành nông nghiệp của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi (theo giá cố định 2010) giai đoạn 2026-2030 ước tăng bình quân từ 3,2 %/năm.

- Đàn lợn phát triển ổn định, ước tổng đàn lợn hàng năm (kể cả lợn con theo

mẹ) đạt khoảng 1,3 triệu con/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 343 nghìn tấn; đàn gia cầm ước đạt 25,5 triệu con, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 167 nghìn tấn; tổng đàn trâu, bò ước đạt 106 nghìn con, sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng ước đạt 22,5 nghìn tấn (*Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm*).

- Phát triển sản xuất chăn nuôi theo nhóm sản phẩm chủ lực (*lợn, gia cầm, bò thịt*) theo hướng trang trại tập trung, xa khu dân cư, áp dụng công nghệ tiên tiến, bảo đảm an toàn thực phẩm, giảm ô nhiễm môi trường. Phát triển sản xuất chăn nuôi nông hộ theo hướng chuyên nghiệp, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn VietGAHP, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi tuần hoàn. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong các khâu sản xuất chăn nuôi, bảo tồn và phát triển giống vật nuôi bản địa gắn với thương hiệu, chỉ dẫn địa lý; ứng dụng nhanh công nghệ số vào hoạt động chăn nuôi.

- Đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 3.000 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí trang trại theo quy định của Luật Chăn nuôi.

II. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHĂN NUÔI

1. Phát triển sản xuất chăn nuôi theo nhóm sản phẩm

Thực hiện cơ cấu lại chăn nuôi theo nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh: Lợn thịt, Gia cầm thịt và trứng gia cầm; Thịt trâu bò; Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (*gà Đông Tảo, gà Tò*) và Nhóm vật nuôi khác, cụ thể:

(1) Lợn thịt: Tham gia sản phẩm chủ lực quốc gia gồm thịt lợn hơi xuất chuồng, thịt lợn mảnh, thịt lợn qua sơ chế, đóng gói, bảo quản. Tổng đàn lợn khoảng 1,3 triệu con, sản lượng thịt lợn hơi đến năm 2030 đạt trên 343 nghìn tấn. Tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi lợn thịt theo hướng nuôi nhóm lợn thương phẩm được sản xuất từ các tổ hợp lai giữa các giống lợn ngoại nhập có năng suất, chất lượng cao (*chiếm khoảng 90% tổng đàn*); phát triển chăn nuôi nông hộ chuyên nghiệp, phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, áp dụng chăn nuôi công nghiệp, khép kín, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm.

(2) Gia cầm thịt và trứng gia cầm: Tham gia sản phẩm chủ lực quốc gia gồm thịt gà, thịt vịt hơi xuất chuồng; thịt gà, thịt vịt qua sơ chế, đóng gói và bảo quản, trứng gia cầm. Tổng đàn gia cầm đạt khoảng 25,5 triệu con, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng năm 2030 ước đạt 167 nghìn tấn, sản lượng trứng đạt khoảng 1.000 triệu quả/năm. Tập trung đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm thương phẩm (gà màu, vịt, ngan siêu thịt), gà, vịt đẻ năng suất, chất lượng cao; phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp, chăn nuôi nông hộ đảm bảo an toàn sinh học, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm; thu hút đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến sâu để thịt sản xuất ra đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là phân khúc đòi hỏi chất lượng cao như siêu thị, hệ thống phân phối thịt chất lượng cao.

(3) Thịt trâu bò: Phấn đấu chăn nuôi trâu, bò đến năm 2030 ước đạt 106 nghìn con, trong đó đàn bò 93 nghìn con; sản lượng thịt trâu, bò xuất chuồng đạt khoảng 22,5 nghìn tấn/năm. Thực hiện chọn lọc và cải tiến nâng cao tầm vóc đàn bò theo hướng tăng tỷ lệ bò thương phẩm là các tổ hợp lai hướng thịt của bò lai Brahman với các giống bò chuyên thịt tạo ra con lai Zebu có khả năng tăng trọng nhanh, tỷ lệ thịt xẻ cao. Tổ chức sản xuất theo vùng trọng điểm chăn nuôi tại các

địa phương có điều kiện tự nhiên phù hợp (vùng duyên giang) để hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hình thức liên kết chuỗi có khả năng gắn kết giữa sản xuất với các cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh; đảm bảo có vùng nguyên liệu ổn định lâu dài; kết nối với thị trường tiêu thụ.

(4) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương (*gà Đông Tảo, gà Tò*): Những địa phương có vật nuôi đặc sản địa phương cần quy vùng để bảo tồn nguồn gen, tập trung nuôi dưỡng, khai thác đặc điểm sinh học quý của giống, làm nguyên liệu lai tạo với giống gà cao sản, để tạo ra giống nuôi thương phẩm, là sản phẩm đặc thù của địa phương. Triển khai các giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

(5) Nhóm vật nuôi khác: Chú trọng tăng số lượng một số vật nuôi khác có tiềm năng (*thỏ, dê, ong, tằm, hươu...*) tại các địa phương có thế mạnh.

2. Phát triển chăn nuôi theo hướng cơ cấu lại sản xuất

Thực hiện cơ cấu lại chăn nuôi thông qua chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi hợp lý; phát triển, tăng cơ cấu tỷ lệ sản xuất chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại hóa; đồng thời, đẩy mạnh chăn nuôi hướng hữu cơ, ứng dụng khoa học công nghệ, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, chăn nuôi công nghiệp, công nghệ cao, chuyên môn hóa ngay từ nông hộ và hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị.

- Chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi hợp lý: Đến năm 2030, sản lượng thịt hơi chăn nuôi lợn chiếm tỷ lệ 64%; sản lượng thịt gia cầm chiếm tỷ lệ 31%; sản lượng thịt trâu, bò chiếm tỷ lệ khoảng 4% tổng sản lượng thịt hơi các loại.

- Chuyển đổi tăng tỷ lệ giống vật nuôi cao sản, nuôi thương phẩm; phát triển đàn vật nuôi sinh sản ở mức hợp lý với chất lượng đàn sinh sản cao; chuyển dịch tăng trưởng từ thông qua tăng số lượng sang ưu tiên tăng trưởng qua tăng năng suất, chất lượng, rút ngắn thời gian nuôi, tăng hệ số vòng quay vật nuôi, cụ thể:

+ Chuyển dịch cơ cấu đàn vật nuôi: Đàn trâu, bò thương phẩm chiếm tỷ lệ khoảng 70%, đàn sinh sản chiếm tỷ lệ khoảng 30% tổng đàn trâu bò; đàn lợn sinh sản chiếm tỷ lệ từ 8-10%, đàn lợn thịt chiếm trên 90% tổng đàn lợn; đàn gia cầm sinh sản chiếm tỷ lệ khoảng 10% và đàn gia cầm hướng thịt khoảng 90% tổng đàn gia cầm.

+ Chuyển dịch cơ cấu giống vật nuôi: Tỷ lệ lợn ngoại, lợn lai (*có tỷ lệ nạc cao*) đạt 90-92% tổng đàn; đàn gà lông màu chiếm tỷ lệ 90% tổng đàn gà (*trong đó, tập trung tăng quy mô chăn nuôi các giống gà lông màu hướng thịt có chất lượng cao; tổ hợp lai gà nội có chất lượng cao với gà nhập ngoại, chăn nuôi theo hướng công nghiệp*); đàn vịt, ngan chuyên thịt chiếm tỷ lệ trên 85% (*vịt, ngan hướng thịt cao sản có tỷ lệ cơ ức cao, tăng khối lượng cơ thể nhanh, giống vịt kiêm dụng; giống ngan nhập ngoại và ngan lai năng suất cao trên 60% tổng đàn vịt, ngan; tăng quy mô, số lượng hộ chăn nuôi vịt, ngan hướng thịt giống cao sản theo phương thức nuôi công nghiệp*); tỷ lệ đàn bò lai các giống cao sản, hướng thịt đạt trên 90% tổng đàn bò thịt.

- Tăng quy mô đàn vật nuôi tại các trang trại, công nghiệp thông qua mở rộng, tăng quy mô chăn nuôi để nâng tỷ lệ trang trại quy mô vừa và quy mô lớn, giảm mạnh chăn nuôi nông hộ, đặc biệt là chăn nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư. Đến

năm 2030 có khoảng 3.000 trang trại chăn nuôi, trong đó tỷ lệ trang trại quy mô vừa và quy mô lớn chiếm trên 50% tổng số trang trại toàn tỉnh.

3. Phát triển sản xuất chăn nuôi theo vùng

- Khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi vùng và của từng địa phương; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh liên kết vùng trong phát triển sản xuất chăn nuôi bền vững giữa các địa phương trong tỉnh:

+ Vùng chăn nuôi lợn, gia cầm trọng điểm: Phát triển vùng chăn nuôi lợn và gia cầm tại các xã Tiên Lữ, Tiên Hoa, Hoàng Hoa Thám, Quang Hưng, Tống Trân, Đoàn Đào, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Hồng Quang, Khoái Châu, Việt Tiến, Hoàn Long, Đại Đồng, Ái Quốc, Quỳnh Phụ, Phụ Dực, Tân Tiến, Tân Thuận, Vũ Tiên, Diên Hà, Ngọc Lâm, Bắc Tiên Hưng,... Phát triển các trang trại ATSH quy mô lớn, liên kết doanh nghiệp chế biến.

+ Vùng chăn nuôi bò thịt, bò sữa: Phát triển vùng chăn nuôi đại gia súc tại các xã Đức Hợp, Hiệp Cường, Khoái Châu, Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Đoàn Đào, Tống Trân, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Hồng Minh, Long Hưng, Vạn Xuân,... mở rộng quy mô đàn bò sữa, bò thịt chất lượng cao, gắn với nhà máy chế biến sữa và các sản phẩm từ thịt.

+ Vùng chăn nuôi thủy cầm: Phát triển vịt biển, ngan, ngỗng tại các xã Nghĩa Dân, Thái Thụy, Nam Cường, Hưng Phú, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Đông Tiền Hải.

- Các xã, phường trên địa bàn tỉnh thực hiện rà soát, quy hoạch bố trí quỹ đất để phát triển chăn nuôi theo vùng/khu/điểm sản xuất chăn nuôi nhằm tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu thu mua của các doanh nghiệp và thị trường. Đồng thời, bố trí quỹ đất để thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung, sơ chế, chế biến sản phẩm chăn nuôi, từ đó gắn kết các vùng nuôi tạo chuỗi sản xuất khép kín, bền vững.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng/khu/điểm chăn nuôi trọng điểm, bảo đảm để thu hút các doanh nghiệp lớn về đầu tư chăn nuôi theo chuỗi khép kín và có liên kết với người chăn nuôi thông qua hiệp hội, hợp tác xã, tổ, đội chăn nuôi để hỗ trợ, dẫn dắt người chăn nuôi sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, hướng đến xuất khẩu.

4. Xây dựng các mô hình chăn nuôi theo quy trình chăn nuôi sinh học, an toàn VietGAHP, kinh tế tuần hoàn, quy trình chăn nuôi 4F an toàn sinh học; phát triển công nghiệp phụ trợ chế tạo, sản xuất thiết bị chuồng trại hiện đại.

Triển khai các mô hình chăn nuôi theo quy trình chăn nuôi sinh học, an toàn VietGAHP, an toàn dịch bệnh; kinh tế tuần hoàn, quy trình chăn nuôi 4F; khảo sát lồng ghép cơ chế, chính sách ưu tiên; xây dựng tiêu chuẩn hóa các mẫu chuồng nuôi lợn, gia cầm, bò phù hợp với mô hình chăn nuôi của địa phương và các quy trình, chuồng trại chăn nuôi theo hướng tự động hóa.

III. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công tác thông tin, tuyên truyền triển khai các chủ trương, chính sách phát triển chăn nuôi

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, triển khai có hiệu quả, thực chất các quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y, Luật Bảo vệ môi trường, Luật An toàn thực phẩm,... và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật; các chủ trương, chính sách phát triển chăn nuôi của tỉnh, hướng dẫn của ngành chuyên môn về chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường đến các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị và cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, tạo sự thống nhất về nhận thức, hành động với quyết tâm cao nhất của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận cao của nhân dân trong tổ chức thực hiện đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với bảo vệ môi trường và yếu tố thị trường, an toàn dịch bệnh, nâng cao khả năng cạnh tranh và giá trị gia tăng; hình thành các vùng, xã sản xuất chăn nuôi trọng điểm đạt hiệu quả, bền vững, bảo đảm sinh kế cho người chăn nuôi và an sinh xã hội.

2. Rà soát quy hoạch, quy vùng sản xuất hàng hóa

Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động rà soát và thực hiện việc quy hoạch các vùng sinh thái phù hợp phát triển sản xuất chăn nuôi phù hợp với định hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, ưu tiên quy hoạch các vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa tập trung gắn với quy hoạch xây dựng cơ sở bảo quản, chế biến, liên kết chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng, bảo vệ môi trường, an toàn dịch bệnh. Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, ưu tiên quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung, vùng trồng cây thức ăn cho trâu, bò và các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

(Dự kiến quy hoạch các vùng, khu, điểm chăn nuôi tại phụ lục 2)

3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất chăn nuôi

- Phát triển sản xuất chăn nuôi theo mô hình kinh tế hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, chăn nuôi an toàn sinh học, an toàn VietGAP gắn với bảo vệ môi trường với quy mô phù hợp để bảo đảm sinh kế cho người dân, tiến tới lâu dài là giảm bớt số lượng chăn nuôi nông hộ. Kết nối hộ nông dân chăn nuôi trong những tổ hợp tác và hợp tác xã kiểu mới: Các tổ hợp tác, hợp tác xã sẽ tập hợp các hộ chăn nuôi để tổ chức sản xuất có định hướng, đồng nhất về đầu tư, giải pháp kỹ thuật, liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển sản xuất theo mô hình trang trại: Tiếp tục phát triển sản xuất chăn nuôi theo hướng sản xuất quy mô lớn. Tạo điều kiện bố trí quỹ đất, đưa sản xuất chăn nuôi ra khỏi khu dân cư, *(thực hiện nghiêm quy định khu vực cấm chăn nuôi)*; hình thành các vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa, các vùng nguyên liệu phục vụ giết mổ và chế biến.

- Thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển chăn nuôi, nhất là các doanh nghiệp lớn làm đầu tàu dẫn dắt trong toàn chuỗi giá trị; các doanh nghiệp giết mổ, chế biến nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm chăn nuôi; các doanh nghiệp cung cấp đầu vào cho sản xuất chăn nuôi.

4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ trong chăn nuôi

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ trong chăn nuôi, đặc biệt trong phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, áp dụng chăn nuôi công nghiệp, hiện đại, khép kín, an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo đảm nhóm sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh đáp ứng đủ điều kiện sản phẩm chủ lực quốc gia và hướng tới xuất khẩu, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hướng hữu cơ, ứng dụng khoa học công nghệ, chăn nuôi an toàn sinh học, chuyên môn hóa ngay từ nông hộ và hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong các khâu: giống, dinh dưỡng, chuồng trại, quản lý chất thải, chế biến và giết mổ... Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao trong chế biến phụ phẩm và sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi; khai thác hiệu quả sản phẩm nông nghiệp sẵn có của tỉnh.

4.1. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học, tiếp thu nhanh các tiến bộ mới để sản xuất và quản lý giống vật nuôi

- Nghiên cứu ứng dụng giống vật nuôi chủ lực có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ưu tiên chọn lọc đàn hạt nhân để nâng cao chất lượng hệ thống giống vật nuôi.

- Hỗ trợ các cơ sở giống ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa thông qua phần mềm chuyên dụng quản lý dữ liệu giống vật nuôi; bảo đảm kết nối liên thông giữa các cơ sở, phục vụ chọn lọc, nhân giống, sản xuất giống cho các đối tượng vật nuôi chính và công tác quản lý nhà nước, bảo đảm công khai, minh bạch.

Tập trung phục tráng, bảo tồn, khai thác và đẩy mạnh phát triển sản xuất hiệu quả các giống bản địa có nguồn gen quý, vật nuôi đặc thù và lợi thế (*gà Đông Tảo, gà Tò*) phù hợp với xu hướng thị trường; cung cấp vật liệu di truyền phục vụ nhân giống, lai tạo phù hợp với nhu cầu sản xuất theo từng phân khúc thị trường. xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu gắn với du lịch trải nghiệm nông thôn, du lịch sinh thái, tâm linh và tham quan làng nông thôn mới gắn với sản phẩm nông nghiệp.

- Tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các cơ quan quản lý, cơ sở lưu giữ và nhân giống vật nuôi lợn cũi/ông bà và gia cầm cao sản có năng suất, chất lượng cao: Nâng cấp các cơ sở giống hiện có trên địa bàn tỉnh, bảo đảm điều kiện theo quy định tại Điều 22 Luật Chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, cơ sở vật chất đồng bộ; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thu thập, quản lý dữ liệu giống vật nuôi; kết hợp công nghệ chọn giống theo hệ gen để nâng cao tiến bộ di truyền, quản lý nguồn gen và chất lượng giống.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp giống vật nuôi theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và quản lý trang trại giống vật nuôi.

- Tăng cường quản lý chất lượng giống vật nuôi; áp dụng mã số, mã vạch để truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng giống.

4.2. Ứng dụng công nghệ trong việc sử dụng thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm chất lượng, hiệu quả cao và thân thiện môi trường

- Nghiên cứu, phát triển và sử dụng các loại thức ăn chăn nuôi, thức ăn bổ

sung và chế phẩm sinh học nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thay thế kháng sinh trong chăn nuôi; tìm kiếm, ứng dụng các nguồn đạm thay thế trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Xây dựng và áp dụng khẩu phần ăn hợp lý cho từng loại vật nuôi; nghiên cứu chế biến phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp và thủy sản thành nguyên liệu thức ăn, tạo ra các loại thức ăn mới.

- Ứng dụng công nghệ sinh học để tạo ra sản phẩm thức ăn chăn nuôi có giá trị dinh dưỡng cao, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

4.3. Ứng dụng công nghệ chuồng trại, quản lý chất thải chăn nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh hướng tới chăn nuôi bền vững

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ chuồng trại và quy trình quản lý chất thải chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh và hướng tới chăn nuôi bền vững. Phát triển chăn nuôi theo hướng giống cao sản, quy mô trang trại, công nghiệp, phấn đấu đến năm 2030: chăn nuôi lợn đạt trên 50%, gà trên 45%, thủy cầm trên 25%.

- Ứng dụng các công nghệ mới, công nghệ cao trong xây dựng tiêu khí hậu chuồng nuôi để tăng năng suất, hiệu quả, đồng thời bảo đảm chăn nuôi an toàn sinh học. Chăn nuôi trang trại quy mô vừa và quy mô lớn sử dụng chuồng trại và có ứng dụng trang thiết bị hiện đại đạt khoảng 70%.

- Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi, sản xuất phân bón hữu cơ và chế phẩm sinh học phục vụ tái sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường. Áp dụng biện pháp thu gom, xử lý, tận dụng chất thải hữu cơ... và xử lý chất thải chăn nuôi, xây dựng công trình khí sinh học các loại của hộ chăn nuôi ở mức cao nhất.

4.4. Ứng dụng công nghệ chế biến, bảo quản các sản phẩm chăn nuôi như thịt, trứng và các sản phẩm giết mổ đảm bảo đa dạng hóa sản phẩm phục vụ tiêu dùng nội địa và hướng tới xuất khẩu

- Ứng dụng công nghệ mới trong chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng từ động vật trên cạn (*thịt, trứng và phụ phẩm sau giết mổ*) nhằm đa dạng hóa sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến, bảo quản và vận chuyển sản phẩm chăn nuôi; cải tiến, nâng cao chất lượng các sản phẩm chăn nuôi truyền thống.

4.5. Ứng dụng đồng bộ các giải pháp về công nghệ số vào hoạt động chăn nuôi

Ứng dụng nhanh công nghệ số vào hoạt động chăn nuôi như: Số hóa quản lý trang trại; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (Big Data); phát triển hệ thống chuồng trại thông minh; tự động hóa các khâu chăm sóc, nuôi dưỡng nhằm giảm lao động, tiết kiệm chi phí, tối ưu hóa chế độ nuôi, môi trường sống; hệ thống xử lý chất thải tự động giảm ô nhiễm; giám sát dịch bệnh; truy xuất nguồn gốc, nâng cao chất lượng sản phẩm và thúc đẩy thương mại điện tử. Phát triển hạ tầng và cơ sở dữ liệu chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, nâng cao việc kết nối người chăn nuôi với cơ quan chức năng, doanh nghiệp, thị trường.

a) Thực hiện số hóa quản lý trang trại

Áp dụng phần mềm quản lý trang trại để theo dõi dữ liệu về con giống, thức ăn, vắc xin, thuốc thú y, lịch sử chăm sóc và sức khỏe đàn, tính toán và dự báo năng suất, tự động ghi chép tổng hợp báo cáo và thống kê. Sử dụng cảm biến và Internet vạn vật (IoT) để cảm biến nhiệt độ, độ ẩm và chất lượng không khí trong chuồng trại để điều chỉnh tự động; cảm biến sức khỏe vật nuôi bằng giải pháp gắn chip hoặc vòng đeo để theo dõi tình trạng sức khỏe, nhịp tim, lượng ăn, phát hiện sớm dịch bệnh; cảm biến hệ thống cho ăn và nước uống tự động để điều chỉnh khẩu phần. Sử dụng công nghệ Blockchain ghi lại toàn bộ quá trình chăn nuôi, chế biến, tiêu thụ, đảm bảo minh bạch thông tin, giúp người tiêu dùng kiểm tra truy xuất nguồn gốc sản phẩm dễ dàng.

b) Ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) và Phân tích Dữ liệu lớn (Big Data)

Ứng dụng AI phân tích hành vi vật nuôi, phát hiện dấu hiệu bất thường, cảnh báo dịch bệnh và tối ưu hóa khẩu phần ăn; xác định nhu cầu dinh dưỡng của từng con vật; giám sát các yếu tố môi trường trong chuồng trại. Ứng dụng Robot chăn nuôi (*robot cho ăn, cho uống...*) để giảm nhân công, tăng hiệu quả chăn nuôi. Ứng dụng Big Data để lưu trữ, thu thập, phân tích thông tin dữ liệu lớn từ nhiều cá thể vật nuôi, từ nhiều trang trại để tối ưu hóa quản lý, quy trình sản xuất, giảm lãng phí.

c) Phát triển hệ thống chuồng trại thông minh

Ứng dụng công nghệ hệ thống chuồng trại thông minh: Tích hợp hệ thống tưới, làm mát, thông gió tự động. Sử dụng năng lượng tái tạo (*điện mặt trời, biogas, ...*) để vận hành hệ thống. Ứng dụng hệ thống robot trong cho ăn và vệ sinh chuồng trại...

d) Ứng dụng công nghệ số trong thương mại điện tử, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi

Ứng dụng giải pháp công nghệ số để xây dựng nền tảng số để kết nối nhà sản xuất với thị trường. Ứng dụng giải pháp mã vạch và QR code giúp người tiêu dùng tra cứu thông tin nguồn gốc và quy trình sản xuất và đẩy mạnh tiếp thị số qua các kênh thương mại điện tử.

5. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, quản lý hoạt động giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi

- Thực hiện hiệu quả các kế hoạch của Ủy ban nhân tỉnh về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm trên động vật nuôi giai đoạn và hàng năm.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả các quy định của Luật Thú y; các quy định hướng dẫn phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; chủ động chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các giải pháp nâng cao năng lực, chủ động kiểm soát phòng, chống dịch bệnh động vật, nhất là các dịch bệnh nguy hiểm, bệnh có nguy cơ lây sang người, bệnh mới, gây ảnh hưởng lớn đến đàn vật nuôi, đặc biệt trên con nuôi chủ lực đảm bảo cho sản xuất chăn nuôi phát triển, hiệu quả bền vững.

- Nâng cao hiệu quả công tác phòng bệnh bằng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, trong đó phát huy vai trò chủ động của người chăn nuôi; củng cố hệ thống giám sát, khai báo và thông tin dịch bệnh ở từng cấp, bảo đảm yêu cầu phát hiện

nhANH, xử lý triệt để các dịch bệnh nguy hiểm ở động vật; thực hiện hiệu quả kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ để hạn chế dịch bệnh phát sinh lây lan.

- Từng bước tổ chức lại hệ thống giết mổ, sơ chế và chế biến sản phẩm chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi hàng hóa, bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và đối xử nhân đạo với vật nuôi.

- Tăng cường thực hiện kiểm tra, đánh giá phân loại định kỳ đối với các cơ sở giết mổ, sơ chế sản phẩm có nguồn gốc động vật. Khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư trong hoạt động giết mổ tập trung, công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi.

6. Tổ chức thực hiện và ban hành cơ chế, chính sách

Tập trung thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh về hỗ trợ phát triển chăn nuôi, thú y đã và đang triển khai thực hiện; nghiên cứu, tiếp tục ban hành cơ chế mới, trọng tâm là Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo Nghị định 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 về quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi an toàn sinh học, chăn nuôi Vietgahp đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; Hỗ trợ cơ sở nuôi đàn giống cấp ông bà và đàn giống cấp bố mẹ để sản xuất nguồn giống vật nuôi chủ lực cấp bố mẹ và con thương phẩm trên địa bàn tỉnh; chính sách khôi phục, phát triển sản xuất chăn nuôi; rà soát bổ sung cơ chế chính sách quy hoạch và quản lý giết mổ gia súc, gia cầm; phát triển trang trại quy mô lớn công nghệ hiện đại, trong đó bám sát định hướng chính sách phát triển chăn nuôi theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Xây dựng chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình sản xuất chăn nuôi hàng hóa theo chuỗi giá trị, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn VietGAHP, GlobalGAP, chăn nuôi tuần hoàn.

7. Thực hiện giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực dự tính, dự báo thị trường, hoạt động xúc tiến thương mại

- Chỉ đạo phát triển sản xuất chăn nuôi an toàn theo quy trình VietGAHP, GlobalGAP..., an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; sản xuất chăn nuôi hữu cơ, tuần hoàn, nhất là vùng sản xuất chăn nuôi trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp chế biến.

- Nâng cao năng lực quản lý trong tổ chức sản xuất chăn nuôi an toàn theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, giết mổ, bảo quản, chế biến nông sản đến tiếp cận thị trường.

IV. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Nguồn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Xã hội hóa các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, thú y; thu hút và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, vốn sự nghiệp và vốn đầu tư của nhà nước, các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn cho vay phục vụ phát triển sản xuất chăn nuôi.

4. Huy động nguồn vốn tự đầu tư phát triển sản xuất của người chăn; khuyến khích, thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức kinh tế tư nhân đầu tư hoặc tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng chăn nuôi như trang trại chăn nuôi quy mô hàng hóa; các nhà máy sản xuất TACN, giết mổ gia súc gia cầm, kho bảo quản sản phẩm chăn nuôi; gian hàng tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; tổ chức hoặc hỗ trợ ứng dụng khoa học kỹ thuật, cung ứng dịch vụ tư vấn... để huy động tối đa nguồn lực cho phát triển sản xuất chăn nuôi, giết mổ và chế biến sản phẩm từ chăn nuôi *(trong đó ưu tiên đầu tư chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao, chế biến từ phụ phẩm chăn nuôi)*...

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.

- Phối hợp với Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường rà soát điều chỉnh, bổ sung và tích hợp quy hoạch bố trí quỹ đất để phát triển sản xuất chăn nuôi và xây dựng các cơ sở giết mổ vào Quy hoạch chung của tỉnh, đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tham gia, phối hợp thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu định kỳ phục vụ công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ để hỗ trợ phát triển sản xuất chăn nuôi, thú y.

- Phối hợp với Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên tuyên truyền các nội dung Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 – 2030.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030, hoặc sửa đổi bổ sung Kế hoạch nếu cần thiết.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các sở, ngành, đơn vị liên quan tổng hợp nhu cầu vốn, cân đối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức phổ biến áp dụng quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn kỹ thuật; hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới và chuyển đổi số trong lĩnh vực chăn nuôi theo thẩm quyền.

4. Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu đề xuất các chính sách thương mại, giải pháp thúc đẩy thị trường, xúc tiến thương mại cho sản phẩm chăn nuôi.

- Hỗ trợ các hiệp hội, Hợp tác xã, Tổ hợp tác sản xuất kinh doanh, các cơ sở sản xuất chăn nuôi: xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm chăn nuôi.

5. Sở Y tế: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Luật An toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường nông thôn; thực hiện Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNNPTNT ngày 27/5/2013 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phối hợp phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật sang người và một số quy định về kiểm soát dịch bệnh theo văn bản hiện hành.

6. Sở Văn hóa Thể Thao và Du lịch: Định hướng cho các cơ sở hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành xây dựng chương trình, tour du lịch sinh thái trải nghiệm đồng quê, trải nghiệm di sản văn hoá phi vật thể¹ (gà Đông Tảo), trải nghiệm chăn nuôi vịt biển dưới tán rừng....

7. Đề nghị ngân hàng nhà nước chi nhánh khu vực 12: Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn ưu tiên, triển khai kịp thời các chính sách tín dụng liên quan đến hoạt động phát triển chăn nuôi, xây dựng cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi,...theo chỉ đạo của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và của tỉnh.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đề xuất các cơ chế chính sách tín dụng hỗ trợ ngành nông nghiệp.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh tăng cường tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên, cộng đồng dân cư tham gia thực hiện tốt các nội dung Kế hoạch; hỗ trợ nông dân, tổ hợp tác, Hợp tác xã trong việc liên kết sản xuất với các doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm.

9. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này, xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chăn nuôi tổng thể phù hợp với điều kiện của địa phương cho giai đoạn 2026-2030, đảm bảo đạt chỉ tiêu kế hoạch chăn nuôi đề ra.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện rà soát, điều chỉnh, bố trí quỹ đất để phát triển chăn nuôi theo vùng, khu, điểm sản xuất chăn nuôi, giết mổ nhằm tạo ra vùng sản

¹ Quyết định số 1743/QĐ-BVHTTDL ngày 10/6/2025 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc công bố Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia – Tri thức dân gian nuôi và chế biến gà Đông Tảo.

xuất hàng hóa tập trung có liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi theo thẩm quyền được phân công, phân cấp trên địa bàn quản lý theo Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025.

- Thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu định kỳ phục vụ công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Lựa chọn các đối tượng vật nuôi, chủ lực có năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường, phù hợp với lợi thế của địa phương và định hướng phát triển của ngành để phát triển chăn nuôi theo phân khu, phân vùng trọng điểm; chăn nuôi có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng nhãn hiệu tập thể, chăn nuôi theo hướng hàng hoá, chuyên môn hoá, hiện đại, bền vững; chủ động đề xuất cơ chế chính sách để thực hiện kế hoạch.

10. Các đơn vị, doanh nghiệp lĩnh vực chăn nuôi và thú y

Các đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi tích cực, chủ động đầu tư ứng dụng khoa học kỹ thuật, chăn nuôi theo hướng công nghiệp, khép kín đảm bảo an toàn dịch bệnh và xử lý tốt môi trường; đưa vào sản xuất các giống vật nuôi năng suất, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường và định hướng phát triển chăn nuôi của tỉnh; căn cứ nhu cầu về con giống hàng năm theo cơ cấu vật nuôi của tỉnh, tổ chức sản xuất để cung ứng, phục vụ sản xuất đáp ứng nhu cầu người chăn nuôi trong tỉnh. Tích cực tham gia liên doanh, liên kết đầu tư mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm; đầu tư xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chăn nuôi chất lượng cao.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị báo cáo kịp thời (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo. /

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo và Đài PT&TH Hưng Yên;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Chi Cục PTNT tỉnh;
- Lưu: VT, KT2^(T. Tuấn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
04/05/2026 15:53:02

Phụ lục 1**Kế hoạch sản xuất chăn nuôi tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030***(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch sản xuất chăn nuôi giai đoạn 2026-2030					Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
1	Trâu bò	con	94.546	98.300	100.000	101.150	104.800	106.000	
	Sản lượng trâu bò	tấn	16.575	17.666	18.103	19.424	21.239	22.895	
1.1.	Trâu	con	11.935	12.300	12.500	12.650	12.800	13.000	
	Sản lượng	tấn	1.489	1.653	1.963	2.145	2.305	2.389	
1.2	Bò	con	82.611	86.000	87.500	88.500	92.000	93.000	
	Sản lượng	tấn	15.086	16.013	16.141	17.279	18.934	20.507	
2	Lợn (con)	nghìn con	1.247	1.274	1.290	1.300	1.310	1.315	
	Sản lượng	tấn	304.401	314.111	322.214	329,457	337.232	343.559	
3	Gia cầm	nghìn con	24.016	24.200	24.500	25.100	25.400	25.500	
	Sản lượng	tấn	125.840	133.049	140.855	154.769	156.765	166.947	
4	Tổng sản lượng	tấn	446.816	464,827	481.173	503.649	515.235	533.402	
5	Giá trị	triệu đồng	18.359.000	19.078.672	19.746.426	20.378.000	20.949.000	21.494.000	
So sánh so năm trước		%	104.14	103.92	103.5	103.20	102.8	102.60	103,2

Phụ lục 2

Dự kiến quy hoạch các vùng/khu/điểm chăn nuôi

(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Địa điểm quy hoạch		Diện tích (ha)	Ghi chú
	Xã	Thôn, TDP...		
I	Vùng quy hoạch có diện tích từ 20 ha trở lên (10 vùng QH chăn nuôi)		356,35	
1	Nguyễn Trãi	Quy hoạch vùng tại xứ đồng Đồng Giang, Bãi Cát thôn Cự Thị	20,9	
2	Bình Định	Khu chăn nuôi tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản tại thôn Đa Cốc	50	
3	Hiệp Cường	Xứ đồng Cầu Gỗ, Đồng Ninh, Đồng Lang	40	
4	Hoàng Hoa Thám	Khu chăn nuôi tập trung thôn Trinh Mỹ (2)	30	
5	Tiên Hoa	vùng tại xứ đồng thôn Hoàng Xã, Đồng Lạc, An Tràng, Canh Hoạch	54,15	
6	Hoàn Long	Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Đông Tảo Đông	32,5	
7	Phụ Dực	Khu nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi tập trung tại thôn Tô Xuyên và thôn Tô Hải xã An Thanh cũ	34,5	
		Khu quy hoạch chăn nuôi tập trung thôn Thượng	28	
8	Nam Thụy Anh	Khu chăn nuôi tập trung của Công ty chăn nuôi Thái Thụy	41,3	
9	Minh Thọ	Khu chăn nuôi tập trung thôn An Ký Tây, An Ký Đông	20	
II	Khu quy hoạch có diện tích từ 10 – 20 ha (21 điểm/khu QH chăn nuôi)		284,32	
1	Phường Thượng Hồng	TDP Hòa Đàm (xã Hòa Phong cũ)	16,5	(2 khu: 19,6 ha)
2	Hiệp Cường	Xứ đồng Đồng Phán	18	
		Xứ đồng Ba Quả thôn Phương Tòng	15	
		Đồng Đồi thôn Duyên Yên	10,12	
3	Vũ Tiên	Vùng chăn nuôi Thổ La, thôn La Trạng	11	2 vùng: 17 ha
4	Chí Minh	Khu chăn nuôi cánh mả tre	14	
5	Tiên Tiến	Tại thôn An Nhuế, Văn Xá	15,81	4 khu: 34,41 ha
6	Quỳnh Phụ	Khu trang trại chăn nuôi tập trung Đồng Man	16,4	9 khu: 68,82 ha
		Khu trang trại chăn nuôi tập trung Đồng Bến	10	
		Khu trang trại chăn nuôi tập trung Đông Xá	14	
		Khu trang trại chăn nuôi tập trung Lương Mỹ	12	

7	Tống Trân	Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Quán Sang	10	4 khu: 30,9 ha
		Khu chăn nuôi tập khu ngoài đê thôn Cự Phú	10	
8	Tiên Hoa	2 vùng tại thôn An Tào	12,25	
9	Hồng Minh	Khu đồng Thú thôn Thượng Lãng, thôn Cộng Hòa	14,5	
10	A Sào	Vùng Chân sách, thôn Lộng Khê 3, Lộng Khê 5	15	
11	Khoái Châu	Xứ đồng Nghĩa Thương dưới, xứ đồng Đồng Sổng, xứ đồng Cửa quan, xứ đồng Gò Xuôi, xứ đồng Gò Ngược, xứ đồng Đay xanh	16,9	
12	Tiên Lữ	Xứ đồng Mả Giáp, thôn Lê Chi	12,2	11 khu: 80,6 ha
		Xứ đồng Hoàng Hanh, thôn An Lạc	11,5	
		Xứ đồng Tràng Gạch, thôn Triều Dương	16,8	
13	Nghĩa Dân	Quy hoạch trang trại khu đồng côi thôn Vĩnh Đồng	12,34	6 khu: 45,79 ha
III	Khu quy hoạch có diện tích từ 5 – 10 ha (27 điểm/khu QH chăn nuôi)		195,4	
1	Bình Định	Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Công Bình	5,4	2 khu: 55,4 ha
2	Hiệp Cường	Đồng Chùa Hương thôn Ngọc Đồng	7,2	6 khu: 103,22 ha
3	Lương Bằng	Xứ đồng Mả Pheo thôn Cốc Khê	5,9	3 khu: 13,46 ha
4	Hoàng Hoa Thám	Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Chìa thôn Dị Chế	5	12 khu: 74,7 ha
		Khu chăn nuôi tập trung thôn Trinh Mỹ (1)	9	
5	Phạm Ngũ Lão	Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Đào Quạt	7,6	
6	Vũ Tiên	Vùng chăn nuôi thôn Song Thủy	6	2 vùng: 17 ha
7	Chí Minh	Khu chăn nuôi tập trung Mục Gò, Bè Linh	7,4	5 khu: 33,2 ha
		Khu chăn nuôi tập trung	7,8	
8	Tiên Tiến	Vị trí tại thôn Phù Oanh	7	4 khu: 34,41 ha
		Vị trí tại thôn Phù Oanh	5	
		Tại thôn Tân An	6,6	
9	Quỳnh Phụ	Khu trang trại chăn nuôi tập trung Phụng Công	5	9 khu: 68,82 ha
		Khu chăn nuôi tập trung Góc Sung	6,4	
10	A Sào	Vùng đồng Dếp thôn Nguyên Xá 3	9	
11	Khoái Châu	Xứ đồng Cửa Lều	8,73	
12	Tiên Lữ	Xứ đồng con Cá, thôn Thụy Dương	7,8	11 khu: 80,6 ha
		Xứ đồng Ao Và, thôn Lương Trụ	7	
		Xứ đồng Độc, thôn Lạc Dục	8,9	
13	Minh Thọ	Trang trại tổng hợp thôn An Hiệp	8	12 khu: 71,36 ha
		Trang trại nuôi bò thôn Bồ Trang 3	8,59	
		Trang trại tổng hợp thôn Ngọc Quế 2	9,6	

		Trang trại tổng hợp thôn Bồ Trang 3	5	
14	Nghĩa Dân	Trang trại chăn nuôi tổng hợp vùng nam thôn Thái Hòa, Thanh Sầm	7,77	6 khu: 45,79 ha
		Trang trại chăn nuôi tổng hợp chuôm giữa; chuôm cụ Bồng	6,6	
		Quy hoạch trang trại khu Khô Rộc, ông Bích, bò vàng thôn Công Luận	7,18	
		Quy hoạch trang trại khu Mười Mẫu, Giáo đường thôn Bùi Xá	9,9	
IV	Điểm quy hoạch có diện tích dưới 5 ha (47 điểm/khu QH chăn nuôi)		138,77	
1	Phường Thượng Hồng	TDP Lê Quang (xã Dương Quang cũ)	3,1	2 khu: 19,6 ha
2	Hiệp Cường	Xứ đồng Đồng Lò thôn Lương Xá	2,87	6 khu: 103,22 ha
		Khu chăn nuôi tập trung Mã Thiú	1,02	
		Khu trang trại chăn nuôi tại thôn Hoàng Độc	4	
3	Lương Bằng	Xứ đồng Mả đại ngoài thôn Cốc Khê	4,36	3 khu: 13,46 ha
		Xứ đồng Ba Đa thôn Tiên Quán	3,2	
4	Hoàng Hoa Thám	Khu chăn nuôi tập trung khu Bãi Thẳng, thôn Cao Đoài	4,9	12 khu: 74,7 ha
		Khu chăn nuôi tập trung khu Vườn Dụ, thôn Linh Hạ	2,5	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Lác thôn Dị Chế	2,3	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Mả Trôi, thôn Nội Linh	3,93	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Độc thôn Nội Linh	4,58	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Cao thôn Dung	3,32	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Mện thôn Dung	2,3	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Quế thôn Dung	4,47	
		Khu chăn nuôi tập trung xứ đồng Đồng Trăn Mẫu, thôn Dung	2,4	
5	Chí Minh	Vườn trang trại	1	5 khu: 33,2 ha
		Khu chăn nuôi tập trung thôn Thành Công	3	
6	Quỳnh Phụ	Khu trang trại chăn nuôi tập trung Đồng Vực	4,2	9 khu: 68,82 ha
		Khu trang trại chăn nuôi tập trung Lương Mỹ (Xóm 14)	4	
		Khu trang trại chăn nuôi tập trung Tân Hòa	2,52	
		Khu trang trại chăn nuôi tập trung Bến Đò	0,7	
7	Tổng Trân	Khu chăn nuôi tập trung Đồng Du	4,5	4 khu: 30,9 ha
8	Quỳnh An	Khu chăn nuôi tập trung khu vực trạm bơm xã Quỳnh Hải cũ	4	2 khu: 8 ha
		Khu chăn nuôi tập trung khu vực trạm bơm xã Quỳnh Bảo cũ	4	
9	Tây Thái Ninh	Xứ đồng Lộng Hội thôn Nam Cường	2	2 khu: 5 ha
		Xứ đồng Đông Khê thôn Đông Hưng	3	

10	Tiên Hoa	01 vùng tại thôn Diêm Đông	2	
11	Thư Trì	Khu chăn nuôi tập trung tại thôn Phương Cáp	3	
12	Hồng Minh	Khu đồng Lương Kho thôn Nhuệ	3,5	
13	Bắc Thụy Anh	Khu Chăn nuôi tập trung Thụy Quỳnh	2,86	
		Khu Chăn nuôi tập trung Thụy Việt	2,42	
14	Khoái Châu	Xứ đồng Đa lá Tây	2,85	
15	Tiên Lữ	Xứ đồng 12 mẫu, thôn Tân Khai	3,4	11 khu: 80,6 ha
		Xứ đồng Bến, thôn Lam Sơn	1,8	
		Xứ đồng Đồng Dưới, thôn Chỉ Thiện	3,7	
		Xứ đồng Lò Vôi, thôn Lương Trụ	3,4	
		Xứ đồng Mã Da, thôn Lạc Dục	4,1	
16	Minh Thọ	Trang trại chăn nuôi thôn An Hiệp	2,18	12 khu: 71,36 ha
		Trang trại nuôi bò thôn An Hiệp	3,06	
		Trang trại tổng hợp Khu Đồng Ngoài	0,5	
		Khu chăn nuôi tập trung chân dê	2,52	
		Khu chăn nuôi tập trung chân dê	3,58	
		Khu chăn nuôi tập trung chân dê	4,83	
		Khu chăn nuôi tập trung Tiên Bá	3,5	
17	Nghĩa Dân	Quy hoạch trang trại khu Đít Đó thôn Vĩnh Tiền	2	6 khu: 45,79 ha
Tổng cộng		105 vùng/điểm/khu QH chăn nuôi	973,4	

Phụ lục 3.**Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi theo xã, phường giai đoạn 2026 -2030****3.1. Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi theo xã, phường năm 2026***(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)*

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
1	Phường Thái Bình	12.555	1.406	11.135	14	169.933	1.063	18	1.045
2	Phường Trần Hưng Đạo	391	64	327	0	36.108	142	36	106
3	Phường Trần Lãm	2.516	322	2.194	0	240.087	402	89	313
4	Phường Trà Lý	2.403	219	2.185	0	138.721	231	62	169
5	Phường Vũ Phúc	4.332	1.140	3.173	19	126.342	765	11	753
6	Xã Đông Hưng	9.345	616	8.724	4	201.683	409	36	373
7	Xã Bắc Tiên Hưng	27.387	2.790	24.597	0	488.745	913	33	879
8	Xã Đông Tiên Hưng	8.046	540	7.499	8	187.923	480	105	374
9	Xã Nam Đông Hưng	2.536	170	2.366	0	163.360	347	90	257
10	Xã Bắc Đông Quan	10.456	738	9.707	12	270.035	562	121	440
11	Xã Bắc Đông Hưng	10.488	737	9.750	1	135.084	330	56	274
12	Xã Đông Quan	8.260	350	7.910	0	216.741	587	103	484
13	Xã Nam Tiên Hưng	10.762	852	9.909	1	307.881	1.180	88	1.092
14	Xã Tiên Hưng	5.811	703	5.107	0	159.381	692	42	650
15	Xã Kiến Xương	16.544	1.830	14.709	5	374.136	1.305	61	1.244

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
16	Xã Lê Lợi	8.845	229	8.593	23	160.868	510	138	373
17	Xã Quang Lịch	692	160	532	0	109.675	262	9	253
18	Xã Vũ Quý	1.751	458	1.292	1	94.555	364	92	273
19	Xã Bình Thanh	2.014	628	1.386	0	220.636	618	16	602
20	Xã Bình Định	10.981	991	9.989	0	94.758	519	19	500
21	Xã Hồng Vũ	2.939	1.017	1.910	13	164.376	565	31	534
22	Xã Bình Nguyên	1.229	225	893	111	174.390	484	79	405
23	Xã Trà Giang	1.310	239	1.071	0	175.005	709	159	550
24	Xã Vũ Thư	9.149	1.131	8.017	1	274.293	1.403	227	1.176
25	Xã Thư Trì	9.497	748	8.744	5	115.452	420	104	316
26	Xã Tân Thuận	26.366	1.458	24.880	28	126.820	342	10	332
27	Xã Thư Vũ	10.591	1.251	9.332	8	324.966	953	56	897
28	Xã Vũ Tiên	19.189	1.780	17.396	13	809.017	922	50	873
29	Xã Vạn Xuân	19.078	1.778	17.273	27	329.385	1.652	42	1.610
30	Thái Thụy	5.312	570	4.741	0	254.330	518	55	463
31	Thụy Anh	17.295	857	16.432	6	365.404	377	12	365
32	Bắc Thụy Anh	12.975	1.669	11.296	10	264.995	738	103	636
33	Nam Thụy Anh	20.210	3.325	16.883	1	207.494	461	264	197

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
34	Đông Thụy Anh	9.539	2.301	7.238	0	448.585	697	175	523
35	Tây Thụy Anh	4.422	339	4.083	0	287.777	211	7	203
36	Thái Ninh	17.545	1.919	15.604	22	420.696	848	12	836
37	Bắc Thái Ninh	22.960	1.086	21.861	13	528.161	392	36	357
38	Nam Thái Ninh	23.947	1.298	22.635	14	517.165	478	105	373
39	Đông Thái Ninh	3.689	421	3.268	0	93.201	915	169	747
40	Tây Thái Ninh	20.566	1.708	18.836	22	119.176	223	5	218
41	Tiền Hải	5.133	297	4.836	0	151.815	470	112	358
42	Tây Tiền Hải	1.420	193	1.227	0	81.919	453	64	389
43	Đông Tiền Hải	2.406	1.124	1.270	12	386.986	1.111	424	687
44	Nam Tiền Hải	2.417	371	2.046	0	142.531	768	89	679
45	Đồng Châu	6.257	1.971	4.264	22	156.735	495	285	210
46	Ái Quốc	671	95	577	0	391.325	98	2	95
47	Nam Cường	8.793	661	8.119	13	205.864	624	56	568
48	Hưng Phú	935	306	627	3	189.694	795	326	469
49	Xã Hưng Hà	12.811	1.548	11.253	10	307.642	1.440	124	1.316
50	Xã Tiên La	7.995	1.237	6.749	9	216.989	818	63	755
51	Xã Lê Quý Đôn	7.504	330	7.174	0	80.578	989	6	982

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
52	Xã Hồng Minh	7.866	779	7.087	0	215.092	9.050	53	8.997
53	Xã Thần Khê	19.601	1.095	18.487	19	240.619	848	48	800
54	Xã Diên Hà	42.229	5.557	36.632	40	378.307	1.106	40	1.066
55	Xã Ngự Thiên	4.652	409	4.202	41	180.587	1.116	55	1.062
56	Xã Long Hưng	12.384	1.274	11.096	14	275.538	1.607	36	1.571
57	Xã Quỳnh Phụ	38.816	3.806	34.925	84	229.945	1.978	758	1.220
58	Xã Minh Thọ	27.788	2.090	25.672	27	70.246	749	104	645
59	Xã Nguyễn Du	13.207	1.628	11.565	14	349.162	581	468	113
60	Xã Quỳnh An	16.211	2.201	13.995	14	255.222	696	119	578
61	Xã Ngọc Lâm	28.537	2.517	25.972	47	796.457	1.480	28	1.452
62	Xã Đồng Bằng	10.381	1.209	9.155	17	126.621	625	100	524
63	Xã A Sào	19.619	1.012	18.595	13	241.001	809	12	797
64	Xã Phụ Dực	23.116	1.408	21.689	19	168.729	2.540	47	2.492
65	Xã Tân Tiến	34.039	601	33.430	8	236.124	395	118	277
66	Phường Phố Hiến	8.077	773	7.289	15	78.506	778	35	744
67	Phường Sơn Nam	12.631	1.104	11.523	4	61.825	12.924	0	12.924
68	Phường Hồng Châu	15.723	5.756	9.950	18	113.041	1.936	0	1.936
69	Xã Tân Hưng	11.453	1.215	10.232	5	14.782	1.328	37	1.291

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
70	Xã Hoàng Hoa Thám	41.837	2.831	38.947	60	268.694	862	576	286
71	Xã Tiên Lữ	25.448	3.542	21.860	46	160.402	1.294	52	1.242
72	Xã Tiên Hoa	42.188	5.982	36.169	37	705.789	1.774	216	1.558
73	Xã Quang Hưng	17.152	1.452	15.698	3	98.224	356	134	223
74	Xã Đoàn Đào	15.577	2.804	12.770	4	189.675	457	51	407
75	Xã Tiên Tiến	28.470	1.688	26.772	10	159.215	1.012	208	803
76	Xã Tổng Trân	23.762	2.714	21.043	5	86.113	457	51	407
77	Xã Lương Bằng	6.258	1.378	4.868	13	424.895	919	140	779
78	Xã Nghĩa Dân	2.145	592	1.545	8	622.868	505	32	473
79	Xã Hiệp Cường	22.730	2.590	20.136	4	164.714	2.644	107	2.537
80	Xã Đức Hợp	7.516	574	6.929	13	199.208	1.576	21	1.555
81	Xã Ân Thi	4.839	922	3.916	0	193.645	1.016	337	679
82	Xã Xuân Trúc	2.662	693	1.968	0	84.627	530	78	452
83	Xã Phạm Ngũ Lão	16.157	3.106	13.046	5	80.114	695	514	181
84	Xã Nguyễn Trãi	9.458	1.403	8.053	3	227.904	524	247	277
85	Xã Hồng Quang	11.589	1.508	10.081	0	169.640	420	138	282
86	Xã Khoái Châu	21.811	1.596	20.206	9	782.659	612	14	599
87	Xã Triệu Việt Vương	18.499	1.919	16.555	26	349.077	529	248	281

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
88	Xã Việt Tiến	6.056	1.583	4.459	14	173.542	378	227	152
89	Xã Chí Minh	5.548	671	4.869	8	136.080	112	12	100
90	Xã Châu Ninh	19.551	2.021	17.496	35	224.826	471	0	471
91	Xã Yên Mỹ	2.587	157	2.417	13	142.158	1.056	221	836
92	Xã Việt Yên	18.206	2.174	15.988	43	376.120	598	33	565
93	Xã Hoàn Long	19.448	1.369	18.064	15	481.152	488	136	352
94	Xã Nguyễn Văn Linh	1.253	72	1.179	3	78.365	188	93	95
95	Xã Như Quỳnh	6.042	358	5.680	4	365.434	447	171	276
96	Xã Lạc Đạo	2.190	233	1.954	3	75.224	423	208	215
97	Xã Đại Đồng	10.324	1.383	8.889	52	218.815	465	165	300
98	Xã Nghĩa Trụ	8.934	1.081	7.853	0	100.706	114	12	102
99	Xã Phụng Công	11.556	963	10.578	15	14.669	938	2	936
100	Xã Văn Giang	9.946	793	9.128	26	120.358	434	21	413
101	Xã Mỹ Sở	11.908	973	10.839	96	161.064	363	0	363
102	Phường Mỹ Hào	2.172	123	2.046	3	94.030	800	435	365
103	Phường Đường Hào	3.771	715	3.047	9	166.245	869	642	227
104	Phường Thượng Hồng	3.240	439	2.796	5	62.530	378	223	155
Tổng		1.274.000	135.031	1.140.963	1.436	24.200.000	98.300	12.300	86.000

3.2. Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi theo xã, phường năm 2027
(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

ST T	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
1	Phường Thái Bình	12.712	1.423	11.275	14	172.039	1.082	18	1.064
2	Phường Trần Hưng Đạo	396	65	332	0	36.555	145	37	108
3	Phường Trần Lãm	2.547	326	2.221	0	243.063	409	91	318
4	Phường Trà Lý	2.433	221	2.212	0	140.440	235	63	172
5	Phường Vũ Phúc	4.387	1.154	3.213	19	127.909	778	11	767
6	Xã Đông Hưng	9.462	624	8.834	4	204.183	416	37	379
7	Xã Bắc Tiên Hưng	27.731	2.825	24.906	0	494.804	929	34	895
8	Xã Đông Tiên Hưng	8.147	547	7.593	8	190.252	488	107	381
9	Xã Nam Đông Hưng	2.568	172	2.396	0	165.385	353	92	261
10	Xã Bắc Đông Quan	10.587	747	9.829	12	273.383	572	123	448
11	Xã Bắc Đông Hưng	10.620	746	9.873	1	136.758	336	57	279
12	Xã Đông Quan	8.364	355	8.009	0	219.428	597	105	492
13	Xã Nam Tiên Hưng	10.897	863	10.033	1	311.697	1.201	89	1.111
14	Xã Tiên Hưng	5.884	712	5.171	0	161.357	704	43	661
15	Xã Kiến Xương	16.752	1.853	14.894	5	378.774	1.327	62	1.265

ST T	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
16	Xã Lê Lợi	8.956	232	8.700	23	162.863	519	140	379
17	Xã Quang Lịch	701	162	539	0	111.034	267	9	258
18	Xã Vũ Quý	1.773	464	1.308	1	95.727	371	93	277
19	Xã Bình Thanh	2.040	636	1.404	0	223.371	629	16	612
20	Xã Bình Định	11.118	1.004	10.115	0	95.932	528	19	509
21	Xã Hồng Vũ	2.976	1.030	1.934	13	166.413	575	31	543
22	Xã Bình Nguyên	1.245	228	904	113	176.552	493	81	412
23	Xã Trà Giang	1.326	242	1.084	0	177.174	721	161	560
24	Xã Vũ Thư	9.264	1.145	8.118	1	277.693	1.427	230	1.197
25	Xã Thư Trì	9.616	758	8.853	5	116.883	427	106	322
26	Xã Tân Thuận	26.697	1.476	25.192	28	128.392	348	10	338
27	Xã Thư Vũ	10.724	1.267	9.449	8	328.995	970	57	913
28	Xã Vũ Tiên	19.430	1.803	17.615	13	819.046	938	50	888
29	Xã Vạn Xuân	19.318	1.800	17.490	27	333.469	1.681	43	1.638
30	Thái Thụy	5.379	578	4.801	0	257.483	526	55	471
31	Thụy Anh	17.512	868	16.638	6	369.934	384	13	371
32	Bắc Thụy Anh	13.138	1.690	11.437	10	268.280	751	105	647
33	Nam Thụy Anh	20.464	3.367	17.095	1	210.066	468	268	200

ST T	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
34	Đông Thụy Anh	9.659	2.330	7.329	0	454.146	709	178	532
35	Tây Thụy Anh	4.477	343	4.134	0	291.344	214	8	207
36	Thái Ninh	17.765	1.943	15.800	22	425.911	863	13	850
37	Bắc Thái Ninh	23.248	1.100	22.136	13	534.708	399	37	363
38	Nam Thái Ninh	24.248	1.315	22.919	14	523.576	486	107	379
39	Đông Thái Ninh	3.735	426	3.309	0	94.356	931	171	760
40	Tây Thái Ninh	20.824	1.729	19.073	22	120.653	227	5	222
41	Tiền Hải	5.197	300	4.897	0	153.697	478	113	364
42	Tây Tiền Hải	1.438	196	1.242	0	82.934	461	65	396
43	Đông Tiền Hải	2.436	1.138	1.286	12	391.783	1.130	431	699
44	Nam Tiền Hải	2.448	376	2.072	0	144.298	782	91	691
45	Đông Châu	6.336	1.996	4.318	22	158.678	503	290	213
46	Ái Quốc	680	96	584	0	396.176	99	3	97
47	Nam Cường	8.904	670	8.221	13	208.416	634	57	578
48	Hưng Phú	947	310	635	3	192.046	809	331	478
49	Xã Hưng Hà	12.972	1.567	11.394	10	311.455	1.465	126	1.339
50	Xã Tiên La	8.096	1.252	6.834	9	219.679	832	64	768
51	Xã Lê Quý Đôn	7.598	334	7.264	0	81.577	1.006	6	1.000

ST T	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
52	Xã Hồng Minh	7.965	789	7.176	0	217.758	9.208	54	9.154
53	Xã Thần Khê	19.847	1.109	18.719	19	243.602	863	49	814
54	Xã Diên Hà	42.759	5.627	37.092	40	382.997	1.125	40	1.085
55	Xã Ngự Thiên	4.710	414	4.254	41	182.825	1.135	55	1.080
56	Xã Long Hưng	12.539	1.290	11.235	14	278.954	1.635	37	1.599
57	Xã Quỳnh Phụ	39.304	3.854	35.364	85	232.795	2.012	771	1.241
58	Xã Minh Thọ	28.137	2.116	25.994	27	71.117	762	106	657
59	Xã Nguyễn Du	13.373	1.649	11.710	14	353.490	591	476	115
60	Xã Quỳnh An	16.414	2.229	14.171	14	258.386	708	121	588
61	Xã Ngọc Lâm	28.895	2.549	26.298	48	806.330	1.506	29	1.477
62	Xã Đồng Bằng	10.511	1.224	9.270	17	128.190	635	102	533
63	Xã A Sào	19.866	1.024	18.828	13	243.988	823	13	811
64	Xã Phụ Dực	23.406	1.426	21.961	19	170.821	2.584	48	2.536
65	Xã Tân Tiến	34.467	609	33.850	8	239.052	402	120	282
66	Phường Phố Hiến	8.179	782	7.381	16	79.479	792	35	757
67	Phường Sơn Nam	12.789	1.118	11.668	4	62.591	13.149	0	13.149
68	Phường Hồng Châu	15.921	5.828	10.075	18	114.442	1.970	0	1.970
69	Xã Tân Hưng	11.596	1.230	10.361	5	14.965	1.351	38	1.313

ST T	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
70	Xã Hoàng Hoa Thám	42.363	2.866	39.436	61	272.025	876	586	291
71	Xã Tiên Lữ	25.767	3.586	22.135	47	162.390	1.317	53	1.264
72	Xã Tiên Hoa	42.718	6.057	36.623	38	714.539	1.805	219	1.586
73	Xã Quang Hưng	17.367	1.470	15.895	3	99.441	363	136	227
74	Xã Đoàn Đào	15.773	2.839	12.930	4	192.027	465	52	414
75	Xã Tiên Tiến	28.828	1.710	27.108	10	161.189	1.029	212	817
76	Xã Tổng Trân	24.060	2.748	21.307	5	87.180	465	52	414
77	Xã Lương Bằng	6.337	1.395	4.929	13	430.163	935	142	793
78	Xã Nghĩa Dân	2.172	600	1.564	8	630.589	514	33	481
79	Xã Hiệp Cường	23.015	2.623	20.389	4	166.756	2.690	108	2.581
80	Xã Đức Hợp	7.610	582	7.016	13	201.678	1.604	21	1.582
81	Xã Ân Thi	4.899	934	3.966	0	196.046	1.034	343	691
82	Xã Xuân Trúc	2.695	702	1.993	0	85.676	539	79	460
83	Xã Phạm Ngũ Lão	16.360	3.145	13.210	5	81.107	706	523	184
84	Xã Nguyễn Trãi	9.577	1.421	8.154	3	230.730	533	251	282
85	Xã Hồng Quang	11.735	1.527	10.208	0	171.742	427	140	287
86	Xã Khoái Châu	22.085	1.616	20.460	9	792.361	623	14	609
87	Xã Triệu Việt Vương	18.731	1.943	16.762	26	353.404	537	252	286

ST T	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
88	Xã Việt Tiến	6.132	1.603	4.515	14	175.693	385	230	154
89	Xã Chí Minh	5.618	680	4.930	8	137.767	114	13	102
90	Xã Châu Ninh	19.797	2.046	17.716	35	227.613	479	0	479
91	Xã Yên Mỹ	2.620	159	2.448	13	143.921	1.074	224	850
92	Xã Việt Yên	18.434	2.202	16.189	44	380.783	608	34	574
93	Xã Hoàn Long	19.692	1.386	18.291	16	487.116	496	139	358
94	Xã Nguyễn Văn Linh	1.269	73	1.194	3	79.336	191	94	97
95	Xã Như Quỳnh	6.118	363	5.752	4	369.965	454	174	281
96	Xã Lạc Đạo	2.217	236	1.979	3	76.157	430	212	218
97	Xã Đại Đồng	10.454	1.400	9.001	53	221.528	473	167	305
98	Xã Nghĩa Trụ	9.046	1.094	7.952	0	101.955	116	13	103
99	Xã Phụng Công	11.701	975	10.710	16	14.851	955	3	952
100	Xã Văn Giang	10.071	803	9.242	26	121.850	442	21	420
101	Xã Mỹ Sở	12.058	986	10.975	97	163.061	369	0	369
102	Phường Mỹ Hào	2.199	124	2.072	3	95.196	813	442	371
103	Phường Đường Hào	3.818	724	3.085	9	168.306	884	652	231
104	Phường Thượng Hồng	3.280	444	2.831	5	63.305	384	227	158
Tổng		1.290.000	136.726	1.155.292	1.454	24.500.000	100.000	12.500	87.500

3.3. Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi theo xã, phường năm 2028
(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
1	Phường Thái Bình	12.811	1.434	11.362	14	176.252	1.094	18	1.076
2	Phường Trần Hưng Đạo	399	65	334	0	37.450	147	37	110
3	Phường Trần Lãm	2.567	329	2.238	0	249.016	414	92	322
4	Phường Trà Lý	2.452	223	2.229	0	143.880	238	64	174
5	Phường Vũ Phúc	4.421	1.163	3.238	20	131.041	787	11	775
6	Xã Đông Hưng	9.535	629	8.902	4	209.184	420	37	383
7	Xã Bắc Tiên Hưng	27.946	2.847	25.099	0	506.922	939	34	905
8	Xã Đông Tiên Hưng	8.211	551	7.652	8	194.912	493	108	385
9	Xã Nam Đông Hưng	2.588	174	2.415	0	169.436	357	93	264
10	Xã Bắc Đông Quan	10.670	753	9.905	12	280.078	578	125	453
11	Xã Bắc Đông Hưng	10.702	752	9.949	1	140.107	340	57	282
12	Xã Đông Quan	8.429	358	8.071	0	224.802	604	106	498
13	Xã Nam Tiên Hưng	10.981	869	10.111	1	319.331	1.214	90	1.124
14	Xã Tiên Hưng	5.929	718	5.211	0	165.308	712	43	669
15	Xã Kiến Xương	16.882	1.868	15.009	5	388.050	1.342	62	1.280

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
16	Xã Lê Lợi	9.025	234	8.768	23	166.851	525	141	383
17	Xã Quang Lịch	706	163	543	0	113.754	270	9	261
18	Xã Vũ Quý	1.787	467	1.318	1	98.071	375	94	281
19	Xã Bình Thanh	2.056	641	1.415	0	228.841	636	17	619
20	Xã Bình Định	11.205	1.011	10.193	0	98.282	534	19	515
21	Xã Hồng Vũ	2.999	1.038	1.949	13	170.489	581	32	550
22	Xã Bình Nguyên	1.254	230	911	114	180.876	498	82	417
23	Xã Trà Giang	1.336	244	1.092	0	181.513	729	163	566
24	Xã Vũ Thư	9.336	1.154	8.181	1	284.494	1.443	233	1.210
25	Xã Thư Trì	9.691	764	8.922	5	119.746	432	107	325
26	Xã Tân Thuận	26.904	1.488	25.388	29	131.537	352	10	342
27	Xã Thư Vũ	10.807	1.276	9.523	8	337.052	981	57	923
28	Xã Vũ Tiên	19.581	1.817	17.751	13	839.105	949	51	898
29	Xã Vạn Xuân	19.467	1.814	17.626	27	341.635	1.700	43	1.657
30	Thái Thụy	5.420	582	4.838	0	263.789	533	56	476
31	Thụy Anh	17.648	874	16.767	7	378.994	388	13	375
32	Bắc Thụy Anh	13.240	1.703	11.526	10	274.851	760	106	654
33	Nam Thụy Anh	20.623	3.393	17.228	1	215.211	474	271	203

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
34	Đông Thụy Anh	9.734	2.348	7.386	0	465.268	718	180	538
35	Tây Thụy Anh	4.512	346	4.166	0	298.479	217	8	209
36	Thái Ninh	17.903	1.958	15.923	22	436.342	873	13	860
37	Bắc Thái Ninh	23.429	1.108	22.307	13	547.803	404	37	367
38	Nam Thái Ninh	24.436	1.325	23.097	14	536.398	492	108	383
39	Đông Thái Ninh	3.764	429	3.335	0	96.667	942	173	769
40	Tây Thái Ninh	20.985	1.742	19.221	22	123.608	229	5	224
41	Tiền Hải	5.238	303	4.935	0	157.461	483	115	369
42	Tây Tiền Hải	1.449	197	1.252	0	84.966	466	66	400
43	Đông Tiền Hải	2.455	1.147	1.296	12	401.378	1.143	436	707
44	Nam Tiền Hải	2.467	378	2.088	0	147.831	791	92	699
45	Đồng Châu	6.385	2.011	4.351	22	162.564	509	293	216
46	Ái Quốc	685	97	589	0	405.878	100	3	98
47	Nam Cường	8.973	675	8.285	13	213.520	642	57	584
48	Hưng Phú	954	312	640	3	196.749	818	335	483
49	Xã Hưng Hà	13.072	1.579	11.483	10	319.083	1.482	127	1.355
50	Xã Tiên La	8.158	1.262	6.887	9	225.059	842	65	777
51	Xã Lê Quý Đôn	7.657	337	7.321	0	83.575	1.017	6	1.011

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
52	Xã Hồng Minh	8.027	795	7.232	0	223.091	9.313	55	9.259
53	Xã Thần Khê	20.001	1.117	18.865	20	249.568	873	50	823
54	Xã Diên Hà	43.091	5.671	37.379	40	392.376	1.138	41	1.097
55	Xã Ngự Thiên	4.747	418	4.287	42	187.303	1.148	56	1.092
56	Xã Long Hưng	12.636	1.300	11.322	14	285.785	1.654	37	1.617
57	Xã Quỳnh Phụ	39.608	3.884	35.638	86	238.496	2.035	780	1.255
58	Xã Minh Thọ	28.355	2.133	26.195	27	72.859	771	107	664
59	Xã Nguyễn Du	13.477	1.661	11.801	14	362.147	598	482	116
60	Xã Quỳnh An	16.541	2.246	14.281	14	264.714	717	122	594
61	Xã Ngọc Lâm	29.119	2.569	26.502	48	826.077	1.523	29	1.494
62	Xã Đồng Bằng	10.593	1.233	9.342	17	131.330	643	103	540
63	Xã A Sào	20.020	1.032	18.974	13	249.964	833	13	820
64	Xã Phụ Dực	23.588	1.437	22.131	20	175.004	2.613	48	2.565
65	Xã Tân Tiến	34.734	613	34.112	8	244.906	407	121	286
66	Phường Phố Hiến	8.242	788	7.438	16	81.425	801	36	765
67	Phường Sơn Nam	12.888	1.126	11.758	4	64.124	13.299	0	13.299
68	Phường Hồng Châu	16.044	5.873	10.153	18	117.245	1.992	0	1.992
69	Xã Tân Hưng	11.686	1.240	10.441	5	15.331	1.366	38	1.328

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
70	Xã Hoàng Hoa Thám	42.691	2.888	39.742	61	278.687	886	593	294
71	Xã Tiên Lữ	25.967	3.614	22.306	47	166.367	1.332	54	1.278
72	Xã Tiên Hoa	43.049	6.104	36.907	38	732.038	1.825	222	1.604
73	Xã Quang Hưng	17.502	1.481	16.018	3	101.877	367	138	229
74	Xã Đoàn Đào	15.895	2.861	13.031	4	196.729	471	52	418
75	Xã Tiên Tiến	29.051	1.723	27.318	10	165.137	1.041	214	827
76	Xã Tổng Trân	24.247	2.770	21.472	5	89.315	471	52	418
77	Xã Lương Bằng	6.386	1.406	4.967	13	440.697	946	144	802
78	Xã Nghĩa Dân	2.189	604	1.577	8	646.032	520	33	486
79	Xã Hiệp Cường	23.194	2.643	20.547	4	170.840	2.720	110	2.611
80	Xã Đức Hợp	7.669	586	7.070	13	206.617	1.622	22	1.600
81	Xã Ân Thi	4.937	941	3.996	0	200.847	1.046	347	699
82	Xã Xuân Trúc	2.716	707	2.009	0	87.774	545	80	465
83	Xã Phạm Ngũ Lão	16.487	3.169	13.312	5	83.093	715	529	186
84	Xã Nguyễn Trãi	9.652	1.432	8.217	3	236.380	539	254	286
85	Xã Hồng Quang	11.826	1.539	10.287	0	175.948	432	141	291
86	Xã Khoái Châu	22.257	1.629	20.619	9	811.766	630	14	616
87	Xã Triệu Việt Vương	18.876	1.958	16.892	26	362.059	544	255	289

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
88	Xã Việt Tiến	6.180	1.616	4.550	14	179.996	389	233	156
89	Xã Chí Minh	5.662	685	4.969	8	141.141	116	13	103
90	Xã Châu Ninh	19.950	2.062	17.853	35	233.187	485	0	485
91	Xã Yên Mỹ	2.640	161	2.467	13	147.445	1.087	227	860
92	Xã Việt Yên	18.577	2.219	16.314	44	390.108	615	34	581
93	Xã Hoàn Long	19.845	1.397	18.433	16	499.046	502	140	362
94	Xã Nguyễn Văn Linh	1.279	73	1.203	3	81.279	194	96	98
95	Xã Như Quỳnh	6.165	365	5.796	4	379.025	460	176	284
96	Xã Lạc Đạo	2.234	238	1.994	3	78.022	435	214	221
97	Xã Đại Đồng	10.535	1.411	9.071	54	226.953	478	169	309
98	Xã Nghĩa Trụ	9.116	1.103	8.014	0	104.451	117	13	105
99	Xã Phụng Công	11.792	983	10.794	16	15.214	965	3	963
100	Xã Văn Giang	10.149	809	9.314	26	124.835	447	22	425
101	Xã Mỹ Sở	12.151	993	11.060	98	167.054	374	0	374
102	Phường Mỹ Hào	2.216	125	2.088	3	97.527	822	447	375
103	Phường Đường Hào	3.848	730	3.109	9	172.428	894	660	234
104	Phường Thượng Hồng	3.306	448	2.853	5	64.855	389	229	159
Tổng		1.300.000-1.310.000	137.786	1.164.248	1.466	25.100.000	101.150	12.650	88.500

3.4. Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi theo xã, phường năm 2029
(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
1	Phường Thái Bình	12.909	1.445	11.449	14	178.359	1.137	18	1.118
2	Phường Trần Hưng Đạo	402	66	337	0	37.898	151	37	114
3	Phường Trần Lãm	2.587	331	2.256	0	251.992	428	93	335
4	Phường Trà Lý	2.471	225	2.246	0	145.599	246	64	181
5	Phường Vũ Phúc	4.455	1.172	3.263	20	132.607	818	12	806
6	Xã Đông Hưng	9.609	634	8.971	4	211.684	436	37	399
7	Xã Bắc Tiên Hưng	28.161	2.868	25.292	0	512.981	975	35	941
8	Xã Đông Tiên Hưng	8.274	555	7.711	8	197.241	510	110	400
9	Xã Nam Đông Hưng	2.608	175	2.433	0	171.461	369	94	274
10	Xã Bắc Đông Quan	10.752	759	9.981	12	283.426	598	126	471
11	Xã Bắc Đông Hưng	10.784	758	10.026	1	141.782	351	58	293
12	Xã Đông Quan	8.493	360	8.133	0	227.489	625	107	518
13	Xã Nam Tiên Hưng	11.066	876	10.189	1	323.147	1.260	92	1.168
14	Xã Tiên Hưng	5.975	723	5.252	0	167.284	739	44	695
15	Xã Kiến Xương	17.012	1.882	15.125	5	392.688	1.394	63	1.331

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
16	Xã Lê Lợi	9.094	235	8.835	24	168.845	542	143	399
17	Xã Quang Lịch	712	164	547	0	115.113	280	9	271
18	Xã Vũ Quý	1.800	471	1.328	1	99.243	387	95	292
19	Xã Bình Thanh	2.071	646	1.426	0	231.576	660	17	644
20	Xã Bình Định	11.291	1.019	10.272	0	99.457	554	19	535
21	Xã Hồng Vũ	3.022	1.046	1.964	13	172.527	603	32	571
22	Xã Bình Nguyên	1.264	231	918	114	183.037	516	83	433
23	Xã Trà Giang	1.347	246	1.101	0	183.683	754	165	588
24	Xã Vũ Thư	9.407	1.163	8.244	1	287.894	1.494	236	1.258
25	Xã Thư Trì	9.765	769	8.991	5	121.177	447	108	338
26	Xã Tân Thuận	27.111	1.499	25.583	29	133.109	366	10	356
27	Xã Thư Vũ	10.890	1.286	9.596	8	341.080	1.018	58	960
28	Xã Vũ Tiên	19.732	1.831	17.888	13	849.134	985	52	934
29	Xã Vạn Xuân	19.617	1.828	17.762	28	345.718	1.766	44	1.722
30	Thái Thụy	5.462	587	4.875	0	266.942	552	57	495
31	Thụy Anh	17.784	881	16.896	7	383.524	403	13	390
32	Bắc Thụy Anh	13.342	1.716	11.615	11	278.136	787	107	680
33	Nam Thụy Anh	20.781	3.419	17.360	1	217.783	485	275	211

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
34	Đông Thụy Anh	9.809	2.366	7.443	0	470.829	741	182	559
35	Tây Thụy Anh	4.547	349	4.198	0	302.047	225	8	217
36	Thái Ninh	18.040	1.973	16.045	22	441.557	907	13	894
37	Bắc Thái Ninh	23.609	1.117	22.479	13	554.351	419	37	381
38	Nam Thái Ninh	24.624	1.335	23.275	14	542.810	508	110	399
39	Đông Thái Ninh	3.793	433	3.360	0	97.822	974	175	799
40	Tây Thái Ninh	21.147	1.756	19.369	22	125.085	238	5	233
41	Tiền Hải	5.278	305	4.973	0	159.343	499	116	383
42	Tây Tiền Hải	1.460	199	1.261	0	85.981	483	67	416
43	Đông Tiền Hải	2.474	1.156	1.306	12	406.176	1.176	441	735
44	Nam Tiền Hải	2.486	381	2.104	0	149.598	819	93	727
45	Đồng Châu	6.434	2.027	4.385	22	164.507	521	297	224
46	Ái Quốc	690	97	593	0	410.729	104	3	102
47	Nam Cường	9.042	680	8.349	13	216.072	666	58	607
48	Hưng Phú	961	314	644	3	199.101	841	339	502
49	Xã Hưng Hà	13.173	1.591	11.571	11	322.897	1.537	129	1.408
50	Xã Tiên La	8.221	1.272	6.940	9	227.749	873	66	808
51	Xã Lê Quý Đôn	7.716	339	7.377	0	84.574	1.057	6	1.051

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
52	Xã Hồng Minh	8.088	801	7.287	0	225.757	9.680	55	9.625
53	Xã Thần Khê	20.155	1.126	19.010	20	252.551	906	50	856
54	Xã Diên Hà	43.422	5.714	37.667	41	397.066	1.182	41	1.141
55	Xã Ngự Thiên	4.783	421	4.320	42	189.541	1.192	57	1.136
56	Xã Long Hưng	12.734	1.310	11.409	14	289.201	1.718	37	1.681
57	Xã Quỳnh Phụ	39.913	3.914	35.912	87	241.347	2.094	789	1.305
58	Xã Minh Thọ	28.574	2.149	26.397	28	73.729	799	108	690
59	Xã Nguyễn Du	13.581	1.674	11.892	14	366.475	608	487	121
60	Xã Quỳnh An	16.669	2.263	14.391	14	267.878	742	124	618
61	Xã Ngọc Lâm	29.343	2.588	26.706	49	835.950	1.583	30	1.553
62	Xã Đồng Bằng	10.674	1.243	9.414	17	132.900	665	104	561
63	Xã A Sào	20.174	1.040	19.120	13	252.951	865	13	853
64	Xã Phụ Dực	23.769	1.448	22.302	20	177.096	2.715	49	2.666
65	Xã Tân Tiến	35.001	618	34.375	8	247.833	419	123	297
66	Phường Phố Hiến	8.305	794	7.495	16	82.398	832	36	796
67	Phường Sơn Nam	12.987	1.135	11.848	4	64.890	13.825	0	13.825
68	Phường Hồng Châu	16.168	5.918	10.231	18	118.646	2.071	0	2.071
69	Xã Tân Hưng	11.776	1.249	10.521	5	15.514	1.419	39	1.381

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
70	Xã Hoàng Hoa Thám	43.020	2.910	40.047	62	282.018	905	600	305
71	Xã Tiên Lữ	26.167	3.642	22.478	47	168.356	1.383	54	1.329
72	Xã Tiên Hoa	43.380	6.151	37.191	38	740.787	1.891	224	1.667
73	Xã Quang Hưng	17.637	1.493	16.141	3	103.094	377	139	238
74	Xã Đoàn Đào	16.018	2.883	13.131	4	199.081	488	53	435
75	Xã Tiên Tiến	29.275	1.736	27.528	11	167.110	1.076	217	859
76	Xã Tống Trân	24.433	2.791	21.637	5	90.383	488	53	435
77	Xã Lương Bằng	6.435	1.416	5.006	13	445.964	979	146	834
78	Xã Nghĩa Dân	2.206	609	1.589	8	653.754	539	34	506
79	Xã Hiệp Cường	23.372	2.663	20.705	4	172.882	2.825	111	2.714
80	Xã Đức Hợp	7.728	591	7.124	13	209.086	1.686	22	1.664
81	Xã Ân Thi	4.975	948	4.027	0	203.248	1.077	351	727
82	Xã Xuân Trúc	2.737	713	2.024	0	88.823	564	81	483
83	Xã Phạm Ngũ Lão	16.613	3.193	13.415	5	84.086	728	535	193
84	Xã Nguyễn Trãi	9.726	1.443	8.280	3	239.205	553	257	297
85	Xã Hồng Quang	11.917	1.551	10.366	0	178.051	445	143	302
86	Xã Khoái Châu	22.428	1.641	20.777	9	821.468	654	14	640
87	Xã Triệu Việt Vương	19.021	1.973	17.022	26	366.387	558	258	300

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
88	Xã Việt Tiến	6.227	1.628	4.585	14	182.147	398	236	162
89	Xã Chí Minh	5.705	690	5.007	8	142.828	120	13	107
90	Xã Châu Ninh	20.104	2.078	17.990	36	235.974	504	0	504
91	Xã Yên Mỹ	2.661	162	2.486	13	149.207	1.123	230	894
92	Xã Việt Yên	18.720	2.236	16.440	45	394.771	639	35	604
93	Xã Hoàn Long	19.997	1.407	18.574	16	505.010	518	142	376
94	Xã Nguyễn Văn Linh	1.289	74	1.213	3	82.250	199	97	102
95	Xã Như Quỳnh	6.213	368	5.841	4	383.555	473	178	295
96	Xã Lạc Đạo	2.252	239	2.010	3	78.954	446	217	230
97	Xã Đại Đồng	10.616	1.422	9.141	54	229.666	492	172	321
98	Xã Nghĩa Trụ	9.187	1.111	8.075	0	105.700	122	13	109
99	Xã Phụng Công	11.883	990	10.877	16	15.396	1.004	3	1.001
100	Xã Văn Giang	10.227	815	9.386	26	126.327	464	22	442
101	Xã Mỹ Sở	12.245	1.001	11.145	99	169.051	388	0	388
102	Phường Mỹ Hào	2.233	126	2.104	3	98.693	843	453	390
103	Phường Đường Hào	3.877	735	3.133	9	174.489	911	668	243
104	Phường Thượng Hồng	3.331	451	2.875	5	65.631	398	232	166
Tổng		1.310.000	138.846	1.173.204	1.477	25.400.000	104.800	12.800	92.000

3.5. Kế hoạch phát triển sản xuất chăn nuôi theo xã, phường năm 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
1	Phường Thái Bình	12.959	1.451	11.493	15	179.061	1.149	19	1.130
2	Phường Trần Hưng Đạo	404	66	338	0	38.047	153	38	115
3	Phường Trần Lãm	2.597	333	2.264	0	252.984	433	94	338
4	Phường Trà Lý	2.481	226	2.255	0	146.173	249	65	183
5	Phường Vũ Phúc	4.472	1.176	3.275	20	133.129	826	12	815
6	Xã Đông Hưng	9.645	636	9.005	4	212.517	441	38	403
7	Xã Bắc Tiên Hưng	28.268	2.879	25.389	0	515.000	986	35	951
8	Xã Đông Tiên Hưng	8.305	557	7.740	8	198.018	516	111	405
9	Xã Nam Đông Hưng	2.618	176	2.442	0	172.136	373	96	277
10	Xã Bắc Đông Quan	10.793	762	10.019	12	284.541	605	128	476
11	Xã Bắc Đông Hưng	10.826	760	10.064	1	142.340	356	59	297
12	Xã Đông Quan	8.526	362	8.164	0	228.384	632	109	523
13	Xã Nam Tiên Hưng	11.108	879	10.228	1	324.420	1.274	93	1.181
14	Xã Tiên Hưng	5.998	726	5.272	0	167.943	748	45	703
15	Xã Kiến Xương	17.077	1.889	15.182	5	394.234	1.409	64	1.345

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
16	Xã Lê Lợi	9.129	236	8.869	24	169.510	548	145	403
17	Xã Quang Lịch	714	165	549	0	115.566	283	9	274
18	Xã Vũ Quý	1.807	473	1.333	1	99.634	392	97	295
19	Xã Bình Thanh	2.079	648	1.431	0	232.488	668	17	651
20	Xã Bình Định	11.334	1.023	10.311	0	99.848	560	20	541
21	Xã Hồng Vũ	3.034	1.050	1.971	13	173.206	610	33	577
22	Xã Bình Nguyên	1.269	232	921	115	183.758	522	84	438
23	Xã Trà Giang	1.352	247	1.105	0	184.406	763	168	595
24	Xã Vũ Thư	9.443	1.167	8.275	1	289.028	1.511	240	1.272
25	Xã Thư Trì	9.802	772	9.025	5	121.654	452	110	342
26	Xã Tân Thuận	27.215	1.505	25.681	29	133.633	370	10	359
27	Xã Thư Vũ	10.932	1.291	9.632	8	342.423	1.029	59	970
28	Xã Vũ Tiên	19.807	1.838	17.956	13	852.477	996	52	944
29	Xã Vạn Xuân	19.692	1.835	17.829	28	347.079	1.786	45	1.741
30	Thái Thụy	5.483	589	4.894	0	267.993	558	58	501
31	Thụy Anh	17.852	885	16.961	7	385.034	407	13	394
32	Bắc Thụy Anh	13.392	1.723	11.659	11	279.231	796	109	687
33	Nam Thụy Anh	20.860	3.433	17.427	1	218.641	492	279	213

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
34	Đông Thụy Anh	9.846	2.375	7.471	0	472.683	750	185	565
35	Tây Thụy Anh	4.564	350	4.214	0	303.236	228	8	220
36	Thái Ninh	18.109	1.980	16.106	22	443.295	917	13	904
37	Bắc Thái Ninh	23.699	1.121	22.565	13	556.533	424	38	386
38	Nam Thái Ninh	24.718	1.340	23.364	15	544.947	514	111	403
39	Đông Thái Ninh	3.807	434	3.373	0	98.207	986	178	808
40	Tây Thái Ninh	21.228	1.762	19.443	22	125.577	241	5	236
41	Tiền Hải	5.298	306	4.992	0	159.971	505	118	387
42	Tây Tiền Hải	1.465	199	1.266	0	86.320	489	68	420
43	Đông Tiền Hải	2.483	1.160	1.311	12	407.775	1.191	448	743
44	Nam Tiền Hải	2.495	383	2.112	0	150.187	829	94	734
45	Đồng Châu	6.458	2.034	4.402	22	165.154	528	301	227
46	Ái Quốc	693	98	595	0	412.346	106	3	103
47	Nam Cường	9.076	683	8.381	13	216.922	673	59	614
48	Hưng Phú	965	316	647	3	199.884	852	344	508
49	Xã Hưng Hà	13.223	1.597	11.615	11	324.168	1.555	131	1.424
50	Xã Tiên La	8.253	1.277	6.967	9	228.646	883	67	816
51	Xã Lê Quý Đôn	7.746	341	7.405	0	84.907	1.069	7	1.062

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
52	Xã Hồng Minh	8.119	804	7.315	0	226.646	9.786	56	9.729
53	Xã Thần Khê	20.232	1.130	19.082	20	253.545	916	51	865
54	Xã Diên Hà	43.588	5.736	37.811	41	398.629	1.195	42	1.153
55	Xã Ngự Thiên	4.802	422	4.337	42	190.287	1.206	58	1.148
56	Xã Long Hưng	12.782	1.315	11.453	15	290.340	1.737	38	1.699
57	Xã Quỳnh Phụ	40.065	3.929	36.049	87	242.297	2.120	801	1.319
58	Xã Minh Thọ	28.683	2.157	26.498	28	74.020	808	110	698
59	Xã Nguyễn Du	13.632	1.681	11.937	15	367.918	617	495	122
60	Xã Quỳnh An	16.732	2.272	14.446	15	268.932	750	126	625
61	Xã Ngọc Lâm	29.455	2.598	26.808	49	839.242	1.600	30	1.570
62	Xã Đồng Bằng	10.715	1.248	9.450	17	133.423	673	106	567
63	Xã A Sào	20.251	1.044	19.193	13	253.947	875	13	862
64	Xã Phụ Dực	23.860	1.454	22.387-	20	177.793	2.745	50	2.695
65	Xã Tân Tiến	35.134	620	34.506	8	248.809	424	124	300
66	Phường Phố Hiến	8.337	797	7.524	16	82.723	841	37	804
67	Phường Sơn Nam	13.037	1.139	11.894	4	65.146	13.976	0	13.976
68	Phường Hồng Châu	16.229	5.941	10.270	18	119.113	2.093	0	2.093
69	Xã Tân Hưng	11.821	1.254	10.562	5	15.576	1.435	39	1.396

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
70	Xã Hoàng Hoa Thám	43.184	2.922	40.200	62	283.128	918	609	309
71	Xã Tiên Lữ	26.267	3.656	22.564	48	169.019	1.398	55	1.343
72	Xã Tiên Hoa	43.545	6.175	37.333	38	743.704	1.913	228	1.685
73	Xã Quang Hưng	17.704	1.498	16.203	3	103.500	382	141	241
74	Xã Đoàn Đào	16.079	2.894	13.181	4	199.865	493	54	440
75	Xã Tiên Tiến	29.386	1.743	27.633	11	167.768	1.089	220	869
76	Xã Tổng Trân	24.527	2.801	21.720	5	90.739	493	54	440
77	Xã Lương Bằng	6.460	1.422	5.025	13	447.720	991	148	843
78	Xã Nghĩa Dân	2.214	611	1.595	8	656.328	545	34	511
79	Xã Hiệp Cường	23.461	2.673	20.784	4	173.563	2.856	113	2.744
80	Xã Đức Hợp	7.757	593	7.152	13	209.909	1.704	22	1.682
81	Xã Ân Thi	4.994	952	4.042	0	204.048	1.091	356	734
82	Xã Xuân Trúc	2.747	716	2.032	0	89.173	571	83	488
83	Xã Phạm Ngũ Lão	16.677	3.205	13.466	5	84.417	739	544	195
84	Xã Nguyễn Trãi	9.763	1.448	8.312	3	240.147	561	261	300
85	Xã Hồng Quang	11.962	1.557	10.406	0	178.752	451	145	305
86	Xã Khoái Châu	22.513	1.648	20.857	9	824.702	662	14	647
87	Xã Triệu Việt Vương	19.094	1.980	17.087	26	367.829	565	262	304

STT	Xã/phường	Đàn lợn theo KH				Tổng đàn gia cầm theo KH	Đàn Trâu, bò theo KH		
		Tổng đàn	Lợn nái	Lợn thịt, con	Đực giống		Tổng đàn	Đàn trâu	Đàn bò
88	Xã Việt Tiến	6.251	1.634	4.602	15	182.864	404	240	164
89	Xã Chí Minh	5.727	693	5.026	8	143.390	121	13	108
90	Xã Châu Ninh	20.181	2.086	18.059	36	236.903	509	0	509
91	Xã Yên Mỹ	2.671	162	2.495	13	149.795	1.137	233	904
92	Xã Việt Yên	18.792	2.244	16.503	45	396.325	646	35	611
93	Xã Hoàn Long	20.074	1.413	18.645	16	506.999	524	144	380
94	Xã Nguyễn Văn Linh	1.294	74	1.217	3	82.574	201	98	103
95	Xã Như Quỳnh	6.237	370	5.863	4	385.065	479	181	298
96	Xã Lạc Đạo	2.260	240	2.017	3	79.265	452	220	232
97	Xã Đại Đồng	10.657	1.427	9.175	54	230.570	499	174	324
98	Xã Nghĩa Trụ	9.222	1.116	8.106	0	106.116	123	13	110
99	Xã Phụng Công	11.928	994	10.918	16	15.457	1.014	3	1.012
100	Xã Văn Giang	10.266	819	9.421	26	126.824	469	22	447
101	Xã Mỹ Sở	12.292	1.005	11.188	99	169.716	393	0	393
102	Phường Mỹ Hào	2.242	127	2.112	3	99.081	854	460	394
103	Phường Đường Hào	3.892	738	3.145	9	175.176	924	678	246
104	Phường Thượng Hồng	3.344	453	2.886	5	65.889	403	236	167
Tổng		1.315.000	139.376	1.177.682	1.483	25.500.000	106.000	13.000	93.000